



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 59

Ngày 15 tháng 10 năm 2013

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

24-9-2013 - Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND ban hành Quy định về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và định mức chi phí lập, thẩm định, công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu trên địa bàn thành phố.

3

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

23-4-2013 - Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND về công bố văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thi hành.

21

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 23-9-2013 - Quyết định số 5192/QĐ-UBND phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi giai đoạn 2013 - 2015. 24
- 23-9-2013 - Quyết định số 5193/QĐ-UBND phê duyệt Đề án nông thôn mới xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh giai đoạn 2013 - 2015. 44

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

- 24-9-2013 - Quyết định số 1724/QĐ-UBND về công bố danh mục văn bản hết hiệu lực. 68
- 24-9-2013 - Quyết định số 1725/QĐ-UBND về bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật. 70
- 24-9-2013 - Công văn số 2252/UBND-TP v/v đính chính số hiệu văn bản. 72

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN

- 10-4-2013 - Quyết định số 2991/QĐ-UBND công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thi hành do Ủy ban nhân dân quận Bình Tân ban hành. 73

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2013/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và định mức chi phí lập, thẩm định, công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu trên địa bàn thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 03/2008/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 7 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt

và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Quyết định số 281/2007/QĐ-BKHĐT ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành định mức chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 6322/SKHĐT-TH ngày 26 tháng 7 năm 2013 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 2481/STP-VB ngày 11 tháng 7 năm 2013 về ban hành quy định tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và định mức chi phí lập, thẩm định, công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu trên địa bàn thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và định mức chi phí lập, thẩm định, công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu trên địa bàn thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 77/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy định về định mức chi phí lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch các sản phẩm chủ yếu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 84/2009/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về định mức chi phí lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch các sản phẩm chủ yếu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 77/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch

và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch
và định mức chi phí lập, thẩm định, công bố quy hoạch tổng thể
phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực
và sản phẩm chủ yếu trên địa bàn thành phố**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này hướng dẫn việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và xác định định mức chi phí lập (bao gồm lập mới và điều chỉnh), thẩm định, công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu quy định tại Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP, gồm:

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.
2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của 5 huyện: Cần Giờ, Củ Chi, Nhà Bè, Hóc Môn, Bình Chánh.
3. Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu của thành phố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, thẩm định, quản lý và công bố các dự án quy hoạch bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước của thành phố.

Điều 3. Nguyên tắc xác định chi phí

1. Định mức chi phí tại Quy định này là mức chi phí cần thiết tối đa để thực hiện toàn bộ nội dung các công việc lập, thẩm định, phê duyệt và công bố dự án quy hoạch.

2. Định mức chi phí tại Quy định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định; chi phí để thực hiện các công việc khảo sát thăm dò và đo vẽ (hoặc mua) bản đồ (địa hình, địa chất, hành chính và các loại bản đồ khác) khu vực quy hoạch; chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

Căn cứ theo yêu cầu nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt, trường hợp cần thiết phải có các chi phí trên thì đơn vị được giao lập dự toán bổ sung dự toán chi tiết theo nhiệm vụ quy hoạch trên cơ sở áp dụng các định mức chi phí có liên quan do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định theo hướng dẫn tại Phụ lục X của Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xác định định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu (sau đây gọi là Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT).

3. Trường hợp chi phí thuê tư vấn nước ngoài lập các dự án quy hoạch bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước vượt quá định mức tại Quy định này phải được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân thành phố quyết định theo quy định hiện hành.

Chương II**TỔ CHỨC LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT ĐỀ CƯƠNG, NHIỆM VỤ
QUY HOẠCH VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP, ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN
QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI,
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ
SẢN PHẨM CHỦ YẾU**

Điều 4. Căn cứ lập đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu

1. Các văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết, Quyết định về chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Hội đồng nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố liên quan đến dự án cần lập quy hoạch.

2. Các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố hoặc Bộ quản lý ngành đặt ra yêu cầu phải lập quy hoạch.

3. Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu và các quy định hiện hành về quản lý tài chính.

4. Thuộc danh mục quy hoạch được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt đối với quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu.

Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổng hợp kiến nghị của các sở - ngành và lập báo cáo danh mục các ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu trên địa bàn thành phố cần lập quy hoạch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt.

Điều 5. Đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí

1. Các sở - ngành, Ủy ban nhân dân của 5 huyện có trách nhiệm xây dựng đề cương, nhiệm vụ quy hoạch, dự toán kinh phí và trình phê duyệt theo quy định.

2. Đề cương, nhiệm vụ quy hoạch của dự án quy hoạch gồm các nội dung chính như sau:

a) Tên dự án quy hoạch.

b) Các căn cứ để lập quy hoạch.

c) Mục tiêu, yêu cầu và các vấn đề chính cần giải quyết của dự án quy hoạch.

d) Các nội dung chủ yếu của các loại quy hoạch tương ứng theo quy định tại các Điều 19, 22 và 26 của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP.

đ) Các yêu cầu về hồ sơ sản phẩm của dự án quy hoạch.

e) Yêu cầu về tiến độ, trách nhiệm của các bên liên quan trong quá trình xây dựng dự án quy hoạch.

3. Dự toán kinh phí đối với dự án quy hoạch được lập theo Quy định này và xác định nguồn vốn lập quy hoạch (nếu có).

Điều 6. Thẩm định đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí

1. Đối với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố: Hội đồng thẩm định thẩm định đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí của dự án quy hoạch. Số lượng thành viên, cơ cấu, thành phần của Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định nhưng phải có ít nhất hai (02) thành viên là chuyên gia am hiểu về lĩnh vực liên quan đến quy hoạch.

2. Đối với quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của 5 huyện: Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí của dự án quy hoạch trên cơ sở lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan có liên quan và tổng hợp ý kiến thẩm định.

3. Báo cáo kết quả thẩm định đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí được lập bằng văn bản bao gồm một số nội dung chủ yếu sau:

a) Các căn cứ pháp lý, sự cần thiết và vai trò của dự án quy hoạch.

b) Sự phù hợp về nội dung của đề cương, nhiệm vụ quy hoạch, dự toán kinh phí và nguồn vốn lập quy hoạch.

c) Kết luận của Hội đồng thẩm định hoặc của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 7. Trình phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí

1. Các sở - ngành, Ủy ban nhân dân của 5 huyện trình hồ sơ đề nghị phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí đối với dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt bao gồm:

a) Tờ trình của các sở - ngành, Ủy ban nhân dân của 5 huyện.

b) Báo cáo kết quả thẩm định đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí của Hội đồng thẩm định hoặc của Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Khoản 3, Điều 6 của Quy định này.

c) Dự thảo Quyết định phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí theo mẫu quy định tại Phụ lục I.

Điều 8. Thẩm quyền phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí đối với các dự án quy hoạch do các sở - ngành, Ủy ban nhân dân của 5 huyện lập.

Điều 9. Quy định bố trí vốn đối với các dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu

Sở Tài chính chịu trách nhiệm bố trí vốn cho các dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu trên cơ

sở Đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

Chương III

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ LẬP, THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ SẢN PHẨM CHỦ YẾU

Điều 10. Định mức chi phí tối đa của dự án lập mới quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu trên địa bàn thành phố

1. Định mức chi phí tối đa của dự án lập mới quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố:

a) Áp dụng công thức tính tại Điều 5 và các Phụ lục I, II, III, XI của Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT, tổng mức chi phí tối đa được xác định cụ thể như sau:

$$\begin{aligned} G_{QH TP Hồ Chí Minh} &= G_{chuẩn} \times H_1 \times H_2 \times H_3 \times K \\ &= 850 \times 1 \times 4,5 \times 1,08 \times K \end{aligned}$$

Trong đó:

$G_{QH TP Hồ Chí Minh}$ là tổng mức chi phí tối đa cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh (đơn vị triệu đồng).

$G_{chuẩn} = 850$ (triệu đồng), là mức chi phí cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

H_1 - hệ số cấp độ địa bàn của Thành phố Hồ Chí Minh = 1.

H_2 - hệ số điều kiện làm việc và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh = 4,5.

H_3 - hệ số quy mô diện tích tự nhiên của Thành phố Hồ Chí Minh = 1,08.

K là hệ số điều chỉnh lương tối thiểu và mặt bằng giá tiêu dùng = $K1$ cộng (+) $K2$:

$K1 = 0,3$ nhân (x) với Chỉ số giá tiêu dùng được Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm tính toán (cách tính tại Phụ lục II đính kèm).

$K2 = 0,7$ nhân (x) với Hệ số điều chỉnh lương tối thiểu. Hệ số điều chỉnh lương

tối thiểu được xác định = Mức lương tối thiểu khi Nhà nước thay đổi tại thời điểm tính toán chia cho 830.000 đồng/tháng.

b) Định mức cho các khoản mục chi phí của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT.

2. Định mức chi phí tối đa của dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện không quá 40% định mức chi phí tối đa của dự án lập mới quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh.

Dự toán cho dự án quy hoạch tại thời điểm cụ thể sẽ được điều chỉnh theo K. Định mức cho các khoản mục chi phí của dự án quy hoạch của huyện theo quy định tại Phụ lục VI của Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT.

3. Định mức chi phí tối đa cho các dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu:

a) Áp dụng công thức tính tại Điều 7 và các phụ lục I, II, III, VII, XI của Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT, tổng mức chi phí tối đa cho các dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu được tính như sau:

$$\begin{aligned} G_{\text{QHN}} &= G_{\text{chuẩn}} \times H_1 \times H_2 \times H_3 \times Q_n \times K \\ &= 850 \times 1 \times 4,5 \times 1,08 \times Q_n \times K \end{aligned}$$

Trong đó:

G_{QHN} là tổng mức chi phí cho dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu (đơn vị triệu đồng).

$G_{\text{chuẩn}}$ và các hệ số H_1, H_2, H_3, K được áp dụng như định mức chi phí tối đa của dự án lập mới quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh được quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều này.

Q_n : Hệ số khác biệt giữa quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu được xác định theo Phụ lục III đính kèm.

b) Định mức cho các khoản mục chi phí của dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu của thành phố tại Phụ lục IX của Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT.

c) Định mức chi phí cho các dự án quy hoạch phát triển một ngành, lĩnh vực là thành phần của một ngành, lĩnh vực chủ yếu không quá 50% định mức được quy định cho ngành, lĩnh vực chủ yếu đó.

Điều 11. Định mức chi phí tối đa của dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu trên địa bàn thành phố

Mức chi phí tối đa cho các dự án điều chỉnh quy hoạch được xác định bằng dự toán trên cơ sở nội dung cần điều chỉnh trong quy hoạch đã phê duyệt.

1. Đối với quy hoạch đã thực hiện từ 5 năm trở lên thì mức chi phí không vượt quá 65% tổng chi phí ở mức tối đa của dự án lập mới quy hoạch đó tại thời điểm lập dự toán.

2. Đối với dự án quy hoạch cần điều chỉnh theo Khoản 2, Điều 7, Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, mức chi phí không vượt quá 10% tổng chi phí ở mức tối đa của dự án lập mới quy hoạch đó tại thời điểm lập dự toán.

3. Định mức cho các khoản mục chi phí của dự án điều chỉnh quy hoạch (tính theo tỷ lệ phần trăm của tổng mức chi) áp dụng như định mức cho các khoản mục chi phí của dự án lập mới quy hoạch quy định tại Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT.

Điều 12. Chi phí thẩm định đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí lập, điều chỉnh dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu

1. Đối với dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện: Chi phí thẩm định đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí của dự án quy hoạch lập mới và dự án điều chỉnh bằng 1% dự toán của dự án quy hoạch đó.

2. Đối với dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu: Chi phí thẩm định đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí của dự án quy hoạch lập mới và dự án điều chỉnh bằng 1,5% dự toán của dự án quy hoạch đó.

3. Chi phí thẩm định đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí của dự án quy hoạch được để lại toàn bộ cho cơ quan thẩm định.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Đối với các dự án quy hoạch đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt

đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí lập quy hoạch trước ngày 01 tháng 4 năm 2012 và đã ký kết hợp đồng thuê tư vấn thì thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt.

2. Trường hợp đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí lập quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Thông tư số 01/2012/TT-BKH có hiệu lực nhưng chưa ký kết hợp đồng thuê tư vấn lập quy hoạch thì người có thẩm quyền phê duyệt dự toán có quyền điều chỉnh dự toán theo quy định tại Thông tư này.

3. Cục Thống kê thành phố có trách nhiệm hướng dẫn việc áp dụng công thức tính Chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm tính toán so với tháng 02 năm 2012 quy định tại Phụ lục II.

4. Các sở - ngành, Ủy ban nhân dân 5 huyện và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai công tác quy hoạch thuộc phạm vi quản lý của mình theo Quy định này.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc khi áp dụng các định mức chi phí quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu, các đơn vị phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để được hướng dẫn. Nếu vượt quá thẩm quyền, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

Phụ lục I**Mẫu Quyết định phê duyệt Đề cương,
nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm (1)

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí
dự án quy hoạch ... (2) ...****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam; Căn cứ Thông tư số 24/2008/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09/02/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xác định định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ kết quả thẩm định đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí của quy hoạch ... (2);

Xét đề nghị của ... (3),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí dự án quy hoạch với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án quy hoạch: ... (2) ...
 2. Cơ quan lập quy hoạch: ...
 3. Mục tiêu, yêu cầu của dự án quy hoạch:....
 4. Nhiệm vụ của dự án quy hoạch:
 5. Sản phẩm của dự án quy hoạch ... (báo cáo tổng hợp, báo cáo chuyên đề, hệ thống bản đồ ...).
 6. Kinh phí thực hiện: ... (bằng số và chữ).
 7. Tiến độ thực hiện: ...
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Điều 3.** Trách nhiệm của các cơ quan, liên quan thi hành quyết định./.

Nơi nhận:

-;
-;
- Lưu:

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Năm phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí.
- (2) Tên quy hoạch.
- (3) Cơ quan trình phê duyệt đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí quy hoạch.

Phụ lục II**Xác định Chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm tính toán
so với tháng 02 năm 2012**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm tính toán (tháng t, năm n) so với tháng 2 năm 2012 (thời điểm Thông tư số 01/2012/TT-BKH có hiệu lực) được tính bằng phương pháp nhân liên hoàn chỉ số giá tiêu dùng từng tháng so với tháng trước như sau:

$$\text{CPI tháng } t \text{ năm } n \text{ so với tháng } 2/2012 = \text{CPI tháng } 3 \text{ năm } 2012 \text{ so với tháng trước} \times \text{CPI tháng } 4 \text{ năm } 2012 \text{ so với tháng trước} \dots \times \text{CPI tháng } 12 \text{ năm } 2012 \text{ so với tháng trước} \times \text{CPI tháng } 1 \text{ năm } 2013 \text{ so với tháng trước} \dots \times \text{CPI tháng } t \text{ năm } n \text{ so với tháng trước.}$$

Trong đó:

$\text{CPI tháng } t \text{ năm } n \text{ so với tháng } 2/2012$: Chỉ số giá tiêu dùng tháng t năm n tại thời điểm lập dự toán so với tháng 2 năm 2012.

PHỤ LỤC III**Hệ số khác biệt giữa các quy hoạch phát triển ngành,
lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu***(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

TT	Tên ngành, lĩnh vực và sản phẩm	Qn
I	Kết cấu hạ tầng	
1	Kết cấu hạ tầng giao thông	
1.1	Hệ thống Hạ tầng giao thông chung	0.35
1.2	Hệ thống Đường bộ	0.25
1.3	Hệ thống Đường sắt	0.25
1.4	Hệ thống Cảng sông	0.25
1.5	Hệ thống Cảng biển	0.25
1.6	Hệ thống Cảng hàng không và sân bay	0.20
2	Kết cấu hạ tầng năng lượng	
2.1	Hệ thống hạ tầng năng lượng chung	0.35
2.2	Mạng cung ứng điện (nhà máy phát điện; mạng lưới truyền tải điện; trạm biến áp; phân phối điện địa phương)	0.35
2.3	Hệ thống cung ứng khí đốt	0.25
2.4	Hệ thống cung ứng xăng, dầu	0.25
2.5	Khai thác, chế biến than	0.25
3	Kết cấu hạ tầng quản lý nước	
3.1	Hệ thống dự trữ nước ngọt cấp vùng	0.20
3.2	Hệ thống kiểm soát lũ lụt	0.20
3.3	Hệ thống tưới tiêu	0.20
3.4	Hệ thống thoát nước	0.20
4	Kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông	
4.1	Hạ tầng viễn thông	0.20
4.2	Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động	0.20
4.3	Hệ thống bưu cục	0.18
4.4	Hệ thống mạng điện thoại cố định	0.16

4.5	Hệ thống mạng điện thoại di động	0.16
4.6	Hệ thống phát thanh và truyền hình	0.14
4.7	Hệ thống truyền hình	0.12
4.8	Hệ thống mạng Internet	0.12
5	<i>Kết cấu hạ tầng xử lý chất thải rắn; chất thải nguy hại</i>	0.15
6	<i>Hệ thống quan trắc và đo lường địa cầu</i>	
6.1	Hệ thống quan trắc thời tiết	0.10
6.2	Hệ thống quan trắc thủy triều	0.10
6.3	Hệ thống quan trắc địa chấn	0.10
7	<i>Kết cấu hạ tầng tài chính</i>	0.10
8	<i>Kết cấu hạ tầng sản xuất</i>	
8.1	Hệ thống các khu công nghiệp; hệ thống các khu kinh tế; khu chế xuất; Khu Công nghệ cao; Cụm Công nghiệp	0.30
8.2	Các mỏ đang khai thác và nhà máy chế biến quặng	0.13
8.3	Khu vực canh tác nông nghiệp, rừng, thủy hải sản	0.20
9	<i>Kết cấu hạ tầng xã hội</i>	
9.1	Hệ thống chăm sóc sức khỏe (bệnh viện và bảo hiểm y tế; hệ thống y tế cộng đồng và phòng dịch)	0.15
9.2	Hệ thống hạ tầng giáo dục đào tạo (trường phổ thông; trường dạy nghề; trường trung cấp; trường cao đẳng; trường đại học; học viện)	0.15
9.3	Mạng lưới cơ sở dạy nghề	0.15
9.4	Hệ thống phúc lợi xã hội quốc gia	0.10
9.5	Hoạt động bảo trợ xã hội	0.10
9.6	Hệ thống tổ chức hoạt động giới thiệu việc làm	0.10
II	Sản xuất kinh doanh	
1	Công nghiệp	0.31
1.1	Sản xuất điện	0.30
1.2	Cơ khí chế tạo	0.18
1.3	Luyện kim	0.15
1.4	Hóa chất	0.15
1.4.1	Phân bón	0.10

1.5	Dược	0.10
1.6	Rượu	0.12
1.7	Bia	0.12
1.8	Sữa, sản phẩm dinh dưỡng có sữa	0.10
1.9	Dệt may	0.12
1.10	Da giày	0.10
1.11	Hương liệu - mỹ phẩm	0.10
1.12	Sành sứ, thủy tinh	0.10
1.13	Vật liệu xây dựng	0.12
1.14	Cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng	0.15
2	Nông nghiệp	0.30
2.1	Trồng trọt	0.17
2.2	Chăn nuôi	0.12
3	Thủy, hải sản	0.15
4	Lâm nghiệp	0.13
5	Thương mại	0.15
6	Vận tải	0.15
7	Du lịch	0.15
8	Karaoke, vũ trường	0.10
9	Dịch vụ xoa bóp	0.15
10	Y tế	0.15
11	Tài chính	0.10
12	Ngân hàng	0.10
13	Văn hóa	0.13
14	Báo chí, xuất bản	0.10
15	Quảng cáo	0.08
16	Thông tin - truyền thông	0.15
17	Công nghiệp công nghệ thông tin	0.13
18	Công nghệ thông tin	0.13
19	Tư pháp	0.08
20	Phòng cháy, chữa cháy	0.08

21	Quốc phòng-an ninh	0.08
22	Thể dục thể thao	0.10
23	Khoa học - Công nghệ	0.08
24	Tài nguyên và môi trường	0.12
25	Giáo dục và đào tạo	0.15
III	Đối với các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực không nằm trong phụ lục, tùy theo từng thời kỳ sẽ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định	
IV	Sản phẩm chủ yếu (theo quyết định ban hành danh mục cho từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội)	0.10

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN BÌNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2013/QĐ-UBND

*Tân Bình, ngày 23 tháng 4 năm 2013***QUYẾT ĐỊNH****Về công bố văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thi hành****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ban hành ngày 12/4/2010 của Chính phủ về việc kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật và Thông tư số 20/2010/TT-BTP ngày 30/11/2010 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 40/2010/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp quận Tân Bình tại Tờ trình số 126/TTr-TP ngày 18 tháng 4 năm 2013 về rà soát, cập nhật hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay bãi bỏ 01 văn bản quy phạm pháp luật (Chỉ thị về tổ chức thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng năm 2012 do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình ban hành ngày 03/01/2012) do hết hiệu lực thi hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau bảy ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Thủ trưởng các ban ngành quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 15 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Châu Văn La

DANH MỤC

Văn bản được bãi bỏ do hết hiệu lực thi hành

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2013
của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)*

STT	Hình thức Văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung	Ghi chú
01	Chỉ thị	01/2012/CT-UBND	03/01/2012	Chỉ thị về tổ chức thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng năm 2012	Hết hiệu lực thi hành

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5192/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi
giai đoạn 2013 - 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 8 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC, ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện Chương trình hành động của Thành ủy về nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X;

Căn cứ Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

Xét Tờ trình số 02/TTr-BQL ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi về việc phê duyệt Đề án Nông thôn mới xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi giai đoạn 2013 - 2015 có ý kiến phê duyệt của Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Củ Chi, ý kiến đề xuất của Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố tại Thông báo số 360 /TB-TCT-PTNT ngày 19 tháng 11 năm 2013; đề xuất của Liên Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Kế hoạch và Đầu tư - Sở Tài chính tại Tờ trình số 1615/TTr-NNPTNT-TC-KHĐT ngày 23 tháng 8 năm 2013 về phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, giai đoạn 2013 - 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi giai đoạn 2013 - 2015 (theo nội dung đề án đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh thay đổi về cơ chế, chính sách đầu tư xã nông thôn mới, Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố phối hợp với Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Củ Chi, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Phạm Văn Cội nghiên cứu, đề xuất kịp thời điều chỉnh, bổ sung.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải và các Sở, ngành liên quan; Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Củ Chi và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Trưởng Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Phạm Văn Cội và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phạm Văn Cội - huyện Củ Chi có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Mạnh Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

**Xây dựng nông thôn mới xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi
giai đoạn 2013 - 2015**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5192/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Phần I

THỰC TRẠNG NÔNG THÔN XÃ PHẠM VĂN CỘI - HUYỆN CỦ CHI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - DÂN SỐ LAO ĐỘNG

1. Đặc điểm tự nhiên

Xã Phạm Văn Cội nằm về phía Bắc huyện Củ Chi và về phía Tây Bắc ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh, cách trung tâm thành phố khoảng 45km.

Có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Nam giáp xã Phú Hòa Đông huyện Củ Chi;
- Phía Đông, Tây và Bắc giáp xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi;

Diện tích tự nhiên: 2.319,94 ha, chiếm 14,73% diện tích tự nhiên của huyện. Xã được chia thành 5 ấp, gồm: ấp 1, ấp 2, ấp 3, ấp 4, ấp 5.

2. Dân số

- Dân số toàn xã là 8.346 nhân khẩu, 1.832 hộ gia đình, mật độ dân số bình quân 24,5 người/km² (Tính theo diện tích khu vực dân cư do xã quản lý 345,03 ha, phần lớn diện tích là trồng cao su của nông trường nên không có người ở).

- Số người trong độ tuổi lao động 4.333 chiếm tỷ lệ tương đối cao là 51,9% dân số, phân đều ra các lĩnh vực lao động, chủ yếu lao động trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm 42%, lĩnh vực nông nghiệp 32% còn lại là trong lĩnh vực dịch vụ; qua đó cho thấy được nguồn lao động rất dồi dào và tham gia chủ yếu vào lĩnh vực phi nông nghiệp. Số người dưới và ngoài độ tuổi lao động với tỷ lệ tương đối 48,1%.

II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI

1. Quy hoạch

Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi đã phê duyệt quy hoạch sử dụng đất tại xã Phạm Văn Cội đến năm 2020, đang thực hiện quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội môi trường theo chuẩn mới giai đoạn 2010 - 2015, tầm nhìn đến năm 2020 đồng thời đang thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2013 - 2015 theo Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTNMT.

2. Hạ tầng kinh tế - xã hội

a) Giao thông

Hiện tại trên địa bàn xã có các tuyến đường giao thông, tổng chiều dài 48,944 km, trong đó:

- Đường trục xã, liên xã: 8,462 km, 100% đã được thi công nhựa hóa.

- Đường trục ấp, liên ấp: 16,89 km, trong đó đã được bê tông nhựa nóng, cứng hóa 15,826km (94%);

- Đường ngõ, xóm: 23,592 km, trong đó đi lại thuận lợi 22,469 km (95,23%).

b) Thủy lợi

Xã có đoạn kênh Đông đi qua phục vụ riêng cho Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố với chiều dài 2 km đã được kiên cố hóa. Xã có khoảng 6,5 km mương thoát nước mưa (công trình chống úng cục bộ), do chưa được kiên cố hóa nên hầu hết bị bồi lắng dẫn đến khả năng thoát nước bị hạn chế.

c) Điện

Toàn xã có 25.215 km đường dây hạ thế đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân.

d) Trường học

Tổng số trường học là 4 (gồm 2 trường mầm non; 1 trường tiểu học với 3 phân hiệu: ấp 1, ấp 3, ấp 4; 1 trường Trung học cơ sở) với 1899 học sinh.

+ Trường Mầm non Phạm Văn Cội 1: vừa xây dựng mới xong và đưa vào sử dụng cuối năm 2012.

+ Trường Mầm non Phạm Văn Cội 2: đang xuống cấp, chưa đạt chuẩn và sẽ bị giải tỏa trắng khi mở rộng đường Phạm Văn Cội.

+ Trường Tiểu học Phạm Văn Cội: đang tiến hành xây dựng mới theo chuẩn quốc gia.

+ Trường Trung học cơ sở Phạm Văn Cội: vừa xây dựng mới theo chuẩn quốc gia và đưa vào sử dụng tháng 8 năm 2012.

đ) Cơ sở vật chất văn hóa

Nhiều năm qua, phong trào văn hóa văn nghệ - thể dục thể thao của xã luôn là thế mạnh. Tuy nhiên, do không có nhà văn hóa, không có khu vui chơi, sân thể dục thể thao, không có hội trường đáp ứng nhu cầu thực tế để tổ chức sinh hoạt vui chơi cho nhân dân. Từ đó, công tác tổ chức các hoạt động văn còn mang tính chấp vá, thiếu thôn, thiếu chủ động, dẫn đến việc tập hợp vận động quần chúng nhân dân, thu hút thanh thiếu niên địa phương tham gia sinh hoạt phong trào lành mạnh ngày càng gặp nhiều khó khăn...

e) Chợ

Hiện xã có 1 chợ diện tích 2.985 m² với khoảng 36 tiểu thương tham gia buôn bán nhưng diện tích còn chật hẹp và đang xuống cấp.

g) Bưu điện

Xã có 1 bưu điện văn hóa và phục vụ tương đối tốt nhu cầu của người dân tuy nhiên hướng tới cần nâng cấp cơ sở vật chất mở rộng quy mô gắn với việc xây dựng thư viện để phục vụ tốt hơn nhu cầu người dân.

Đường truyền Internet được trải rộng đến từng ấp, do đó người dân nơi đây rất thuận lợi trong việc liên lạc, nắm bắt và trao đổi thông tin.

h) Nhà ở dân cư nông thôn

Nhà tạm và dột nát 18 căn chiếm 0,3% (chỉ tiêu: không có nhà tạm dột nát). Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố 99,7%.

3. Thực trạng kinh tế và tổ chức sản xuất

a) Kinh tế

Trong cơ cấu kinh tế của xã, ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn (chủ yếu là chăn nuôi heo, bò và trồng trọt ở quy mô hộ gia đình) bên cạnh đó những dịch vụ kinh doanh buôn bán cũng dần phát triển góp phần vào việc tăng trưởng kinh tế ở địa phương. Ngành nông nghiệp chiếm 40%, ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp 32%, thương mại - dịch vụ chiếm 28% trong cơ cấu kinh tế của xã.

Trên địa bàn xã có 41 công ty xí nghiệp nhưng phần lớn giá trị sản xuất là của

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn nên không có đóng góp vào cơ cấu kinh tế của xã. Tuy nhiên, các doanh nghiệp này hàng năm giải quyết việc làm khoảng 700 lao động trên địa bàn xã.

- Thu nhập bình quân đầu người: 16 triệu đồng/người/năm.

- Tỷ lệ hộ nghèo: theo tiêu chí 12 triệu đồng/người/năm là 163 hộ chiếm 8,9% tổng số hộ toàn xã.

b) Lao động

- Số lao động trong độ tuổi: là 4.333 người, chiếm 51,9%;

- Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn: trong 4.142 lao động của xã, chỉ có 1.592 lao động đã qua đào tạo chuyên môn, chiếm 38,43 %;

- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm là 3.928 lao động đạt 94,8%.

c) Hình thức tổ chức sản xuất

Hiện nay tại địa bàn xã chưa có loại hình kinh tế tập thể, đây là một hạn chế lớn trong việc phát triển và ổn định sản xuất, tìm đầu ra cho thị trường tiêu thụ sản phẩm trong xu thế hiện nay.

4. Văn hóa, xã hội và môi trường

a) Văn hóa - giáo dục

- Năm 2011 xã có 4/5 ấp được công nhận đạt chuẩn ấp văn hóa, đạt tỷ lệ 80%. Số hộ dân được công nhận là hộ gia đình văn hóa đạt tỷ lệ 96%.

- Về công tác phổ cập giáo dục cụ thể như sau:

+ Tỷ lệ đạt chuẩn xóa mù chữ: đạt 100%;

+ Tỷ lệ học tiểu học đúng độ tuổi: đạt 100%;

+ Tỷ lệ phổ cập Trung học cơ sở: đạt 85,46%;

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo: đạt 38,43%;

+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) trong năm 2012 là 97,5%.

b) Y tế

- Hiện nay trên địa bàn xã có 1 trạm y tế đã đạt chuẩn từ nhiều năm nay nhưng hiện nay cơ sở vật chất đang xuống cấp (mái ngói và la phong bị thấm, dột), thiếu nhiều các trang thiết bị cần thiết cho công tác khám, chữa bệnh.

- Công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng, công tác dân số gia đình và trẻ em luôn được quan tâm chú trọng. Thực hiện tốt công tác khám, điều trị và phòng chống các dịch bệnh. Bình quân hàng năm, trạm tổ chức khám và phát thuốc miễn phí từ các chương trình y tế quốc gia cho khoảng 850 lượt người.

- Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế 4.896 người (chiếm tỷ lệ 58,3%), trong đó trẻ em dưới 6 tuổi được hưởng Bảo hiểm y tế miễn phí là 824/824 cháu.

c) Môi trường

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%;

- Tỷ lệ hộ có đủ 3 công trình (nhà tắm, hố xí, bể nước) đạt chuẩn. Trong những năm trở lại đây, đời sống của người dân được nâng cao, nhu cầu xây dựng nhà ở ngày càng nhiều nên có 70% số hộ đều đủ 3 công trình kể trên.

- Xử lý chất thải: có 86,8% số hộ có đăng ký thu gom rác (dân lập và thu gom rác công cộng), 95% số hộ có cơ sở chôn nuôi chuồng trại hợp vệ

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã đạt tiêu chuẩn về môi trường đạt 100%.

- Hiện giờ xã chưa có nghĩa trang tập trung.

5. Hệ thống chính trị và tình hình an ninh trật tự - xã hội

a) Hệ thống chính trị của xã

- 1 Đảng bộ cơ sở: có 11 chi bộ trực thuộc, với 101 đảng viên, trong đó có 5 chi bộ ấp, 3 chi bộ trường học, 1 chi bộ cơ quan, 1 chi bộ Quân sự và 1 Chi bộ Công an. Năm 2011, Đảng bộ xã được công nhận “trong sạch, vững mạnh”.

- Số lượng cán bộ, công chức, cán bộ không chuyên trách của Ủy ban nhân dân xã được giao năm 2013 là 43 người. Trong đó, có 23 cán bộ và công chức, 20 cán bộ không chuyên trách. Số lượng hiện có tính đến tháng 5 năm 2013 là 11 cán bộ, 8 công chức, 20 cán bộ không chuyên trách.

- Tình hình hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở:

+ Mặt trận Tổ quốc: 30 thành viên (có 5 ban công tác mặt trận ở 5 ấp)

+ Hội Cựu chiến binh: có 5 chi hội trực thuộc với 111 hội viên.

+ Hội Liên hiệp Phụ nữ: có 5 chi hội với tổng số 1.489 hội viên.

+ Hội Nông dân: có 5 chi hội với 784 hội viên.

+ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh: có 10 chi đoàn với 193 đoàn viên.

b) An ninh trật tự xã hội

Do có sự chỉ đạo xuyên suốt từ cấp ủy Đảng đến chính quyền xã, tình hình an ninh, chính trị, trật tự, an toàn, xã hội luôn giữ được ổn định, đặc biệt là bảo vệ tốt các ngày lễ, kỷ niệm trong năm, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển. Số vụ tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện của người dân được giải quyết kịp thời, những năm gần đây không còn các vụ khiếu kiện tập thể. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc được tăng cường, công tác đấu tranh phòng chống tội phạm được ngăn chặn và xử lý kịp thời, xây dựng mạng lưới an ninh cơ sở hoạt động có hiệu quả. Chương trình mục tiêu 3 giảm tiếp tục đẩy mạnh góp phần làm giảm các vụ tội phạm, ma túy, mại dâm, các tệ nạn xã hội không xảy ra các vụ trọng án trên địa bàn.

Phần II

NỘI DUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI XÃ PHẠM VĂN CỘI - HUYỆN CỬ CHI ĐẾN NĂM 2015

I. MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2015

1. Mục tiêu chung

- Tập trung phát triển ngành chăn nuôi, trồng trọt mang lại hiệu quả kinh tế cao: về chăn nuôi, tập trung chăn nuôi heo (trong đó phải giảm heo thịt, tăng heo nái, đó là phương pháp tăng giá trị sản phẩm nhưng không tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường), kết hợp với phát triển đàn bò sữa và trồng trọt các loại cây như rau an toàn, hoa lan, cây kiếng.

- Tập trung mở rộng và nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn nhằm kích thích, thu hút đầu tư, giải quyết việc làm, tạo điều kiện cho công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại phát triển. Tập trung đào tạo nghề cho lao động nông thôn phù hợp với yêu cầu của thị trường - công ty, xí nghiệp để giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người dân trên địa bàn xã.

2. Mục tiêu cụ thể

* Hoàn thành 19/19 tiêu chí về nông thôn mới theo bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới theo từng giai đoạn cụ thể:

- Năm 2012: có 9/19 tiêu chí đạt chuẩn (1, 4, 5, 7, 8, 12, 16, 17, 19).

- Năm 2013: phấn đấu đạt 14/19 tiêu chí đạt chuẩn (thêm 5 tiêu chí: 6, 9, 13, 15, 18).

- Năm 2014: phần đầu đạt 16/19 tiêu chí đạt chuẩn (thêm 2 tiêu chí: 2, 3).
- Năm 2015: phần đầu đạt 19/19 tiêu chí đạt chuẩn (thêm 3 tiêu chí: 10, 11, 14).

* Nội dung thực hiện cụ thể:

- Hoàn thành công tác quy hoạch (quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông thôn mới).

- Xây dựng mạng lưới giao thông nông thôn với chất lượng bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa, tiêu thụ nông sản.

- Kiên cố hóa trường, lớp, hoàn thiện các điều kiện về cơ sở vật chất trong hệ thống trường học, tiến tới hiện đại hóa các phương tiện dạy học.

- Thu nhập bình quân đầu người/năm tăng gấp từ 1,5 - 1,8 lần so với khi xây dựng đề án (không thấp hơn 37 triệu đồng).

- Cơ cấu lao động trong lĩnh vực nông nghiệp giảm dần.

- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm đến năm 2015 trên 90%.

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn thành phố (dưới 12 triệu đồng/người/năm): giảm bình quân 3%/năm (hiện trạng 8,9%) để đến năm 2015 giảm hộ nghèo còn dưới 2%.

- Chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị hiệu quả cao, an toàn vệ sinh dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi.

- Duy trì và phát triển đời sống văn hóa ở nông thôn với 5/5 ấp đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 80% trở lên.

II. NỘI DUNG VÀ NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Quy hoạch

a) Mục tiêu: Đạt tiêu chí số 1 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

b) Nội dung thực hiện: Việc quy hoạch xây dựng nông thôn mới phải theo Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTNMT ngày 28 tháng 10 năm 2011 của liên Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch xã nông thôn mới.

2. Hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn

a) Giao thông

- Mục tiêu: Đạt tiêu chí số 2 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Đường giao thông trục ấp, liên ấp: mở rộng, nâng cấp tuyến đường 500 (ấp 5) và đường 979E1 với chiều dài gần 1km.

+ Đường giao thông ngõ, xóm: nâng cấp đường 499 với chiều dài 1.013m.

b) Thủy lợi

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 3 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Nạo vét, thông thoáng dòng chảy 2 tuyến mương thoát nước ấp 3, ấp 4 chiều dài 5.218 m.

+ Vét mương, làm cống hộp cặp đường Phạm Văn Cội từ mặt tiền Khu Nông nghiệp Công nghệ cao đến giáp ranh xã Phú Hòa Đông (đường Nguyễn Văn Khạ).

+ Làm mương thoát nước cho 2 trường Trung học cơ sở Phạm Văn Cội và Mầm non Phạm Văn Cội 1: làm cống hộp cặp đường Bùi Thị Diệt, nối vào cống hộp cặp tường rào trường Mầm non Phạm Văn Cội 1 dẫn nước thoát ra mương ấp 3.

c) Điện

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 4 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Xây mới 5 trạm và cải tạo 16 trạm biến áp;

+ Xây mới 4,7 km và cải tạo 3,7 km đường dây hạ thế.

d) Trường học

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 5 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện: sửa chữa và nâng cấp Trường Mầm non Phạm Văn Cội 2.

đ) Cơ sở vật chất văn hóa

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 6 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Cải tạo nâng cấp 2 văn phòng ấp kết hợp với tụ điểm sinh hoạt văn hóa: ấp 1, ấp 3.

+ Xây dựng mới 3 văn phòng ấp kết hợp với tụ điểm sinh hoạt văn hóa: ấp 2, ấp 4, ấp 5.

+ Xây dựng sân bóng đá, bóng chuyền, cầu lông... kết hợp sân khấu ngoài trời khu trung tâm xã.

e) Chợ nông thôn

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 7 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;
- Nội dung thực hiện: Cải tạo nâng cấp 1 chợ.

g) Brua điện

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 8 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;
- Nội dung thực hiện: Duy trì và nâng chất hoạt động của Brua điện văn hóa xã.

h) Nhà ở dân cư nông thôn:

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 9 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;
- Nội dung thực hiện: vận động xóa 18 căn nhà tạm, dột nát.

3. Phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức

a) Chuyên dịch cơ cấu kinh tế nâng cao thu nhập

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 10 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;
- Nội dung thực hiện:

+ Nông nghiệp: Đẩy mạnh phát triển và chuyên dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo 3 hướng: hoa lan, cây kiểng (15 ha); trồng cỏ nuôi bò (40 ha); rau an toàn (40 ha).

+ Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Tập trung chỉnh trang khu dân cư kết hợp mở rộng và nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn nhằm kích thích, thu hút đầu tư, giải quyết việc làm, tạo điều kiện cho công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

+ Thương mại - Dịch vụ: Phát triển các ngành dịch vụ, buôn bán nhỏ, kinh doanh nhà trọ...

b) Giảm nghèo và an sinh xã hội

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 11 của Bộ tiêu chí quốc gia và phù hợp với đặc điểm riêng của thành phố.

- Nội dung thực hiện:

+ Tiếp tục thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng chính sách xã hội; hỗ trợ người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó

khăn do suy giảm kinh tế; hỗ trợ kinh phí xóa nhà dột nát cho người nghèo, khám chữa bệnh cho người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi...

+ Tăng cường thực hiện chức năng của các tổ chức chính trị - xã hội, góp phần đảm bảo các chính sách an sinh xã hội của nhà nước, hỗ trợ người nghèo và đối tượng chính sách.

c) Tỷ lệ lao động có việc làm

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí 12 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Đào tạo nghề cấp chứng chỉ, tập huấn kỹ thuật sản xuất cho nông dân, kỹ năng khuyến nông cho cán bộ khuyến nông cơ sở, nông dân giỏi.

+ Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã liên kết chặt chẽ với trường dạy nghề, với các doanh nghiệp, có định hướng ngành nghề phù hợp nhằm giải quyết được việc làm sau đào tạo.

+ Đào tạo và nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ cho cán bộ các loại hình kinh tế tập thể.

d) Hình thức tổ chức sản xuất

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 13 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Tuyên truyền, vận động nhằm giúp người nông dân nắm bắt được chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về kinh tế tập thể.

+ Bồi dưỡng, đào tạo: các chức danh tổ trưởng tổ hợp tác, chủ nhiệm, ban quản trị phải được nâng cao về năng lực quản lý.

+ Hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu như trang thiết bị phục vụ thông tin liên lạc, đào tạo, trao đổi, cập nhật thông tin (điện thoại, máy fax, máy vi tính, máy in).

+ Hỗ trợ để mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức kinh tế Tổ hợp tác, Hợp tác xã thông qua:

* Hỗ trợ điều kiện sản xuất như kho chứa, nhà sơ chế - bảo quản, công nghệ, thực hiện chế biến nông sản.

* Hỗ trợ kỹ thuật: tạo điều kiện cho xã viên tiếp cận và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh, nhằm tăng năng suất chất lượng sản phẩm và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần.

* Hỗ trợ về thông tin thị trường và xúc tiến thương mại.

* Tham quan học tập mô hình sản xuất hiệu quả.

4. Giáo dục, y tế, văn hóa và môi trường

a) Giáo dục

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 14 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Xã phối hợp với các đoàn thể nắm bắt các trường hợp trẻ em bỏ học và kịp thời có sự hỗ trợ, động viên các em đến trường. Đảm bảo 100% trẻ em trong độ tuổi đến trường được học tập. Đồng thời, vận động các nguồn tài trợ để nâng cao số lượng và chất lượng các suất học bổng khuyến học giành cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn và có thành tích học tốt.

+ Quan tâm đào tạo nghề cho người lao động, dưới nhiều hình thức và ngành nghề phù hợp với đặc thù địa phương.

+ Phân nguồn lao động trên địa bàn xã thành 3 nhóm và đưa ra những hình thức đào tạo cụ thể cho từng nhóm lao động: nhóm chuyển dịch lao động ra khỏi sản xuất nông nghiệp; nhóm lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và nhóm là chủ các doanh nghiệp đóng trên địa bàn xã. Bên cạnh việc đào tạo theo trường lớp cần mở rộng hình thức trao đổi, đối thoại, giao lưu giữa các tổ ngành nghề với doanh nghiệp.

b) Y tế:

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 15 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW về củng cố, tăng cường và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; phát triển mạng lưới nhân viên sức khỏe cộng đồng; phát huy vai trò mạng lưới y tế cơ sở trong chăm sóc y tế cho người nghèo.

+ Hỗ trợ các hình thức bảo hiểm y tế theo quy định.

c) Xây dựng đời sống văn hóa phong phú lành mạnh:

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 16 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Đẩy mạnh, tăng cường công tác tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức của cán bộ hội, đoàn thể của xã và nhân dân về ý nghĩa của phong trào “toàn dân

đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, làm cho phong trào càng phát triển sâu rộng, góp phần làm chuyển biến tích cực đến đời sống kinh tế, xã hội trên địa bàn.

+ Thực hiện nghiêm Chi thị số 27-CT/TW ngày 12 tháng 8 năm 1998 của Bộ Chính trị và Quy chế thực hiện văn minh trong tiệc cưới, lễ tang, lễ hội... Thực hiện tốt chính sách về người nghèo...

+ Triển khai dần từng bước nâng cao chất lượng các phong trào gia đình văn hóa, ấp văn hóa, gương người tốt, việc tốt.

d) Bảo vệ và phát triển môi trường nông thôn:

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 17 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Tăng cường các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, vận động người dân thực hiện tốt các quy định về vệ sinh môi trường và phòng, chống ô nhiễm môi trường sản xuất (nông nghiệp và ngành nghề nông thôn). Thường xuyên thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường trên địa bàn xã và có kế hoạch giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường.

+ Đẩy mạnh công tác kiểm tra môi trường, kịp thời phát hiện những yếu tố gây nguy hại tới môi trường và sức khỏe người dân, đặc biệt là lao động và đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển sản xuất theo hướng sạch, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

+ Vận động triển khai tổ chức “Hội thi môi trường Xanh - Sạch - Đẹp”, kết hợp trồng cây xanh trên các trục đường đã được quy hoạch trên quy mô xã.

+ Tuyên truyền về nước sạch và vệ sinh môi trường trong cộng đồng dân cư và vận động nhân dân định kỳ tổng vệ sinh trên địa bàn toàn xã.

5. Hệ thống chính trị và an ninh trật tự xã hội

a) Củng cố, nâng cao chất lượng và vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí 18 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Tổ chức đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công chức đạt chuẩn để không ngừng đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới. Cán bộ xã đạt chuẩn phải đảm bảo tiêu chuẩn chung, tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức cấp xã và phải hoàn thành

chức trách, nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 và Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ Nội vụ.

+ Cán bộ xã đạt chuẩn phải đảm bảo tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức cấp xã; Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh”; Các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên theo quy định của từng tổ chức.

+ Thực hiện các chính sách khuyến khích, thu hút cán bộ trẻ đã được đào tạo, đủ tiêu chuẩn về công tác ở các xã để nhanh chóng chuẩn hoá đội ngũ cán bộ xã;

+ Hoàn thiện bộ máy chính trị phù hợp với yêu cầu xây dựng nông thôn mới, tiếp tục đổi mới thiết chế dân chủ cơ sở, củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân và nâng cao sức mạnh của hệ thống chính trị ở nông thôn. Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng đội ngũ cán bộ địa phương có đủ kiến thức, năng lực và phẩm chất đạo đức để vận hành tốt nhiệm vụ.

b) An ninh chính trị và trật tự xã hội nông thôn

- Mục tiêu: Duy trì đạt yêu cầu tiêu chí số 19 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ An ninh xã hội tiếp tục được giữ vững, ổn định. Thực hiện có hiệu quả các chương trình hành động của Huyện ủy về tăng cường lãnh đạo đấu tranh phòng chống tội phạm, thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền giáo dục, nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng “âm mưu diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, đảm bảo giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, thường xuyên phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc;

+ Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước ở địa phương và vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, giải quyết tốt khiếu nại tố cáo, không xảy ra tình trạng khiếu kiện đông người hoặc xảy ra điểm nóng.

III. DỰ KIẾN KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ HỖ TRỢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN:

A. Tổng kinh phí đầu tư, hỗ trợ để thực hiện Đề án nông thôn mới xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, dự kiến: 98.486 triệu đồng, gồm:

1. Vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản: 32.967 triệu đồng (chiếm 33,47%)

2. Vốn sự nghiệp hỗ trợ cho các hoạt động trên địa bàn xã: 65.519 triệu đồng (chiếm 66,53%).

B. Nguồn vốn

1. Vốn từ Ngân sách nhà nước: 46.406 triệu đồng, chiếm 47,12%; trong đó:

+ Vốn nông thôn mới: 29.287 triệu đồng, chiếm 29,74%.

+ Vốn lồng ghép: 17.119 triệu đồng:

* Vốn tập trung: 0 triệu đồng;

* Vốn phân cấp huyện: 0 triệu đồng;

* Vốn sự nghiệp: 17.119 triệu đồng.

2. Vốn cộng đồng: 27.580 triệu đồng, chiếm 28,004%; trong đó:

+ Vốn dân: 19.625 triệu đồng

+ Vốn doanh nghiệp: 7.955 triệu đồng

3. Vốn tín dụng: 24.500 triệu đồng, chiếm 24,88%.

* Vốn đầu tư các nguồn được xác định cụ thể theo chương trình, dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Phần III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện đề án: từ nay đến hết năm 2015.

2. Quy mô và khối lượng thực hiện: theo các biểu đính kèm.

3. Phương châm và nguyên tắc đầu tư, hỗ trợ

- Phát huy nội lực của địa phương là chính, đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn lực từ sự hỗ trợ của Trung ương và thành phố, đáp ứng nhu cầu đầu tư, giúp đỡ của các doanh nghiệp.

- Phát huy dân chủ, công khai trong cộng đồng dân cư, khẩn trương, đồng bộ và chặt chẽ trong thủ tục hành chính và đầu tư.

a) Cơ chế huy động và quản lý các nguồn vốn

- Thực hiện theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn.

- Thực hiện theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

b) Quản lý đầu tư và xây dựng

- Thực hiện theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Vận dụng theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn.

4. Phân công thực hiện

a) Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Ủy ban nhân dân xã Phạm Văn Cội, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Củ Chi và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Phạm Văn Cội

- Tập trung triển khai các hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân, Đảng viên, cán bộ, công chức quán triệt chủ trương của Trung ương và thành phố về chương trình xây dựng mô hình nông thôn mới tại xã; vận động cơ sở sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp và nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia và đóng góp hỗ trợ để thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã.

- Thực hiện theo đúng nội dung của Đề án được phê duyệt, không được thay đổi nội dung của Đề án khi chưa được chấp thuận của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố.

- Phân công các Phòng ban, đơn vị chức năng của huyện, cán bộ chuyên môn của xã tham gia, hỗ trợ Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Phạm Văn Cội xây dựng kế hoạch tổng thể thực hiện đề án giai đoạn 2013 - 2015, xây dựng kế hoạch cụ thể từng năm đảm bảo tiến độ và mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

- Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo đúng quy định hướng dẫn của pháp luật hiện hành.

b) Các Sở, ngành thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố

- Phân công cán bộ, công chức theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ Ban quản lý xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi chuẩn bị và thực hiện, đảm bảo tiến độ thực hiện các tiêu chí của ngành trên địa bàn xã.

- Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu của Trung ương và thành phố do Sở, ngành phụ trách trên địa bàn xã.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã Phạm Văn Cội và Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Phạm Văn Cội triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo Đề án được phê duyệt.

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc hướng dẫn, hoàn tất thẩm định quy hoạch chung, quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch hạ tầng thiết yếu (theo phân công, phân cấp) của huyện Củ Chi và xã Phạm Văn Cội; tổ chức giám sát việc công bố, công khai các quy hoạch được phê duyệt.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Phạm Văn Cội cân đối, đề xuất và dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết và bố trí vốn ngân sách tập trung, vốn phân cấp hàng năm (2013 - 2015), đảm bảo tiến độ đầu tư, hoàn thành các tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn xã Phạm Văn Cội.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc nhà nước, các Sở ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi và Ban quản lý xây dựng nông thôn mới Phạm Văn Cội, đề xuất và dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân thành phố bổ sung, giao kế hoạch kinh phí sự nghiệp chi thường xuyên để thực hiện các hoạt động, đảm bảo tiến độ thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã Phạm Văn Cội.

Tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chương trình, dự án, các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi; định kỳ hàng tháng báo cáo Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố, Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện; tham mưu, đề xuất, giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện; chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để thành phố tổ chức sơ kết hàng năm, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn thành phố./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Mạnh Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5193/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án nông thôn mới xã An Phú Tây,
huyện Bình Chánh giai đoạn 2013 - 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 8 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC, ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện Chương trình hành động của Thành ủy về nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X;

Căn cứ Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

Xét Tờ trình số 71/TTr-BQL ngày 24 tháng 8 năm 2013 của Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh về việc phê duyệt Đề án Nông thôn mới xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh giai đoạn 2013 - 2015 có ý kiến phê duyệt của Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Bình Chánh, ý kiến đề xuất của Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố tại Thông báo số 358/TB-TCT ngày 19 tháng 11 năm 2012; đề xuất của Liên Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Tài chính - Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1678/TTr-NNPTNT-TC-KHĐT ngày 30 tháng 8 năm 2013 về phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh, giai đoạn 2013 - 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt Đề án nông thôn mới xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh giai đoạn 2013 - 2015 *(theo nội dung đề án đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh thay đổi về cơ chế, chính sách đầu tư xã nông thôn mới, Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố phối hợp với Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Bình

Chánh, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Phú Tây nghiên cứu, đề xuất kịp thời điều chỉnh, bổ sung.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải và các Sở, ngành liên quan; Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Bình Chánh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, Trưởng Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Phú Tây và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã An Phú Tây - huyện Bình Chánh có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Mạnh Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

Xây dựng nông thôn mới xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh giai đoạn 2013 - 2015

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5193/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Phần I

THỰC TRẠNG NÔNG THÔN XÃ AN PHÚ TÂY, HUYỆN BÌNH CHÁNH

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - DÂN SỐ LAO ĐỘNG

1. Đặc điểm tự nhiên

Xã An Phú Tây là một xã của huyện Bình Chánh, nằm cách trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 20 km về hướng Tây Nam. Ranh giới xã được xác định như sau:

- + Phía đông: giáp xã Hưng Long, huyện Bình Chánh;
- + Phía tây: giáp thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh;
- + Phía nam: giáp xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh;
- + Phía bắc: giáp xã Tân Kiên và phường 7, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Diện tích tự nhiên: 586,58 ha, chiếm 2,32% diện tích tự nhiên toàn huyện, gồm: 358,79 ha diện tích đất nông nghiệp; 227,73 diện tích đất chuyên dùng và phi nông nghiệp. Xã được chia thành 3 ấp: ấp 1, ấp 2 và ấp 3. Diện tích mỗi ấp như sau: ấp 1 là 123,5 ha; ấp 2 là 202,3 ha và ấp 3 là 260,78 ha.

2. Dân số

- Toàn xã là 11.847 nhân khẩu (Nam: 6.629 người, Nữ: 5.218 người), với 1.650 hộ gia đình. Mật độ dân số bình quân là 2.019 người/km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của xã là 11,96%. Trên địa bàn xã có 4 nhóm dân tộc chính là Kinh, Hoa, Khome, Chăm. Trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số với 11.745 người, chiếm tỷ lệ 99,4%, các nhóm dân tộc khác (Hoa, Khome,...) gồm 72 người, chiếm tỷ lệ 0,6%.

- Lực lượng lao động của xã khá dồi dào, lao động trong độ tuổi 7.089 người

gồm: lao động nông nghiệp 933 người (13,17%), lao động phi nông nghiệp 6.156 người (86,83%). Số lao động trong độ tuổi đang làm việc là 6.176 người, chiếm tỷ lệ 87,1%; số lao động trong độ tuổi đang đi học là 619 người, chiếm tỷ lệ 8,7%; số lao động trong độ tuổi là nội trợ hoặc có việc làm nhưng chưa ổn định là 294 người, chiếm tỷ lệ 4,1%.

II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Quy hoạch

Hiện xã đang áp dụng bản đồ quy hoạch định hướng các khu vực dân cư hiện hữu ở nông thôn và đô thị theo Tờ trình số 1595/TTr-CT ngày 06 tháng 10 năm 2008 của Phòng Công Thương, huyện Bình Chánh về việc cho phép áp dụng tạm thời bản đồ định hướng dân cư hiện hữu trên địa bàn huyện Bình Chánh để giải quyết hồ sơ hành chính. Ủy ban nhân dân xã An Phú Tây đang cùng đơn vị tư vấn gấp rút hoàn thành đồ án quy hoạch đề trình Tổ thẩm định huyện phê duyệt, theo đó quy hoạch dân cư đô thị: khu dân cư hiện hữu 18,961 ha; khu dân cư xây mới 125,935 ha.

2. Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội

a) Giao thông

Hiện tại trên địa bàn xã có 24 tuyến đường giao thông, với tổng chiều dài là 17.657 m, trong đó:

- Đường trục xã, liên xã: có tổng chiều dài là 7.254 m, đã được nhựa hóa 6.127 m (chiếm 84%), gồm: đường An Phú Tây - Hưng Long (nhựa) dài 5.000 m, đường Bờ Huệ (đá dăm) dài 1.127 m, đường 7 Tấn (nhựa) dài 1.127 m.

- Đường trục ấp, liên ấp: tổng chiều dài là 4.499 m, gồm: đường liên ấp 1 - 3 (đá 0,4) dài 1.200 m; đường liên ấp 2 - 3 (đá 0,4) dài 899 m, đường Tân Nhiều (cấp phối) dài 1.100 m, đường tổ 5 và tổ 7 ấp 2 (cấp phối) dài 1.300 m.

- Đường ngõ, xóm: tổng chiều dài là 1.550 m, gồm: đường trạm y tế (bê tông) dài 300 m; hẻm đất hiến (bê tông hóa) dài 250 m; hẻm tổ 18 ấp 1 - Năm Sừ (đá 0,4) dài 250 m; hẻm tổ 7 ấp 2 - Mười Đạo (đá 0,4) dài 150 m; hẻm tổ 7 ấp 2 - Hai Sơn (bê tông hóa) dài 150 m; hẻm tổ 7 ấp 2 - Năm Hồng (bê tông hóa) 150 m; hẻm tổ 7 ấp 2 - Sáu Xương (sỏi đất đỏ) dài 300 m.

- Đường trục chính nội đồng: tổng chiều dài là 3.418 m, gồm: đường Chùa (nhựa hóa) dài 1.168 m; đường Châu Thới (đá 0,4) dài 1.300 m; đường Đình Bình Điền (nhựa hóa) dài 350 m; đường ấp 3 (bê tông hóa) dài 600 m.

b) Thủy lợi

Hiện nay trên địa bàn xã có 8 tuyến kênh mương nội đồng, tổng chiều dài là 4,15 km, trong đó 3 tuyến kênh mương đã nạo vét với chiều dài 1 km. Các tuyến kênh mương tập trung chủ yếu ở cánh đồng áp 3. Các tuyến mương áp 1 nằm trong khu vực giải tỏa đã có quyết định thu hồi là khu E và trạm điều hành thủy lợi.

Hiện xã không có tuyến kênh mương nào được kiên cố hóa. Hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã, do nằm trong khu quy hoạch, nhiều năm chưa được đầu tư.

c) Điện

- Hiện xã có 65 trạm biến thế với tổng dung lượng là 16.540 KVA, trong đó 9 trạm biến thế 1 pha công suất 475 KVA, 56 trạm biến áp 3 pha công suất 16.065 KVA. Tổng đường dây trung thế là 23 km, tổng đường dây hạ thế là 46 km nằm dọc các tuyến đường Quốc lộ 1, đường An Phú Tây - Hưng Long, đường Bờ Huệ, đường Bờ Ga, đường Áp 2, đường Bình Điền, đường Hoàng Đạo Thúy, đường Tân Nhiêu và Rạch Cầu Già.

- Toàn xã 100% hộ dân sử dụng điện quốc gia đã có đồng hồ riêng. Yêu cầu về điện sinh hoạt của các hộ dân cơ bản được đáp ứng. Trên các tuyến đường, trục đường liên xã có mật độ dân cư cao đều có bóng đèn điện chiếu sáng, tổng số bóng đèn tại xã là 428 bóng, với tổng công suất 22.736 W.

d) Trường học

- Trường mầm non: xã có 1 trường mầm non công lập Hoa Lan, 2 trường mầm non tư thục và 4 nhóm trẻ. Tổng số trẻ là 458 cháu với 34 giáo viên, và 14 phòng học. Riêng trường Mầm non Hoa Lan đã được xây dựng mới với tổng diện tích khuôn viên là 6.097m² có 380 trẻ, 11 giáo viên, 6 phòng học.

- Trường tiểu học: trường tiểu học An Phú Tây với diện tích là 4.327,2m² gồm 1.330 học sinh, 33 giáo viên và 30 phòng học. Cơ sở vật chất của nhà trường đã được xây dựng lại, nhằm tạo điều kiện tốt cho học sinh học tập.

+ Số phòng chức năng còn thiếu: 5 phòng.

+ Diện tích sân chơi, bãi tập còn thiếu: 5.000 m².

- Trường trung học cơ sở: trường trung học cơ sở Nguyễn Văn Linh với diện tích là 10.051 m² gồm 816 học sinh, 38 giáo viên và 19 phòng học.

+ Số phòng chức năng còn thiếu: 5 phòng.

+ Diện tích sân chơi, bãi tập: đủ đáp ứng.

đ) Cơ sở vật chất văn hóa

- Hiện nay ở xã không có nhà văn hóa phục vụ nhu cầu tinh thần cho người dân địa phương, chủ yếu các điểm sinh hoạt văn hóa văn nghệ diễn ra tại trụ sở văn phòng của mỗi ấp hoặc tự phát tại nhà người dân.

- Xã cũng không có khu hoạt động thể thao. Hiện người dân tham gia thể dục thể thao và rèn luyện sức khỏe tại Nhà văn hóa Lao động (do huyện quản lý) nằm trên địa bàn xã, hoặc tại nhà thi đấu đa năng của trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Linh. Ngoài ra, trên địa bàn xã còn có 1 sân bóng đá mini Thiên Ngọc do cơ sở tư nhân đầu tư xây dựng, phục vụ nhu cầu thể thao của thanh niên địa phương.

- Xã có 3 văn phòng ấp đều trong tình trạng xuống cấp, cần được đầu tư xây dựng mới.

e) Chợ

Trên địa bàn xã hiện có 1 chợ tạm (có trên 10 năm) nằm trên đoạn đường An Phú Tây - Hưng Long (chợ tạm ấp 1) với diện tích chợ khoảng 178,5 m², là các điểm buôn bán nhỏ lẻ dọc theo tuyến đường, phục vụ các nhu cầu sinh hoạt cơ bản của người dân.

Tuy nhiên, vào giờ cao điểm, do tình hình buôn bán lấn chiếm lòng lề đường khá phổ biến, nên đoạn đường thuộc khu vực chợ tạm ấp 1 thường ùn tắc giao thông, ảnh hưởng đến môi trường, mỹ quan đô thị.

g) Bưu điện

- Xã có 1 đại lý bưu điện - điện thoại do người dân đầu tư kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn xã. Hệ thống thông tin liên lạc, trang thiết bị cơ bản đáp ứng được nhu cầu thực hiện các dịch vụ bưu chính viễn thông công cộng của người dân. Ngoài ra bưu điện huyện cách Ủy ban nhân dân xã về phía Tây Bắc khoảng 2,5 km cũng góp phần phục vụ người dân địa phương thực hiện các dịch vụ bưu chính viễn thông.

- Hiện toàn xã có 245 hộ có máy vi tính, trong đó số lượng máy tính là 321 máy, với 94 máy tính có nối mạng. Xã có 03 điểm truy cập Internet đang hoạt động ở cả 3 ấp, có 722 hộ có điện thoại cố định, 203 hộ có máy thu thanh (radio) và 1.422 hộ có máy thu hình (TV).

h) Nhà ở và dân cư nông thôn

Toàn xã có tổng số nhà ở là 1.650 căn. Do nằm trong khu quy hoạch, nên người dân không xây dựng mới nhà ở trong nhiều năm, chủ yếu chỉ sửa chữa tạm để sinh sống. Hiện ở xã có 6 căn nhà cấp 1; 5 căn nhà cấp 2; 130 căn nhà cấp 3 và 1.422 căn nhà cấp 4, nhà tạm bợ còn khoảng 87 căn (chiếm 5,3%).

3. Thực trạng kinh tế và tổ chức sản xuất

a) Kinh tế

Xã An Phú Tây hiện nằm trong quy hoạch tổng thể là xã Đô thị loại II, nên việc phát triển kinh tế từng bước chuyển dịch theo cơ cấu Thương mại, dịch vụ - Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp - Nông nghiệp.

- Cơ cấu giá trị đóng góp của các ngành: Thương mại, dịch vụ (46,5%); Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (35,5%); Nông nghiệp (18,0%).

b) Lao động

- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm ở xã: 6.176/6.470 người, chiếm tỷ lệ 95,5%. Cơ cấu lao động: ngành Nông nghiệp 15,1%, Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 57,7%, Thương mại dịch vụ 27,2% (Cụ thể: Nông nghiệp: 933 lao động, Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: 3.564 lao động, Thương mại, dịch vụ: 1.679 lao động).

- Lao động phân theo kiến thức phổ thông như sau:

+ Tiểu học: 914 người, chiếm tỷ lệ 14,8%.

+ Trung học cơ sở: 1.513 người, tỷ lệ 24,5%.

+ Trung học phổ thông: 2.773 người, tỷ lệ 44,9%.

+ Trên Trung học phổ thông: 976 người, tỷ lệ 15,8%.

- Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn:

+ Sơ cấp (3 tháng trở lên): 5,8%, tỷ lệ trong nông nghiệp: 1,3%.

+ Trung cấp: 3,7%, tỷ lệ trong nông nghiệp 0,9%.

+ Đại học: 1,3%, tỷ lệ trong nông nghiệp 0,4%.

c) Hình thức tổ chức sản xuất

- Về cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn xã: theo thống kê năm 2010, hiện toàn xã có 583 đơn vị kinh doanh, bao gồm 77 công ty và 506 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, chủ yếu thuộc lĩnh vực sản xuất thực phẩm, đồ uống; chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ; sản xuất giường tủ bàn ghế; sản xuất các sản phẩm từ kim loại.

- Về kinh tế tập thể: thành lập một tổ hợp tác trồng lan, tổ hợp tác đang từng bước đi vào hoạt động ổn định.

4. Văn hóa, xã hội và môi trường

a) Văn hóa - giáo dục

- Năm 2012 xã không có ấp được công nhận đạt chuẩn ấp văn hóa. Số hộ dân được công nhận là hộ gia đình văn hóa là 1.500/1.650 hộ (năm 2012), đạt tỷ lệ 90,9%.

- Xã thực hiện tốt công tác tuyên truyền, tiếp sóng phát âm chương trình Huyện, Thành phố, xây dựng bản tin xã An Phú Tây theo kỳ tháng/lần, kịp thời đưa tin về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật nhà nước đến với người dân. Nhiều công trình đăng ký thực hiện chủ đề “Năm thực hiện nếp sống văn minh đô thị” đã mang lại nhiều hiệu quả thiết thực, tạo sự đồng thuận trong nhân dân. Công tác chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho gia đình chính sách được duy trì thường xuyên, công tác xóa đói giảm nghèo được tập trung thực hiện có hiệu quả.

- Về công tác phổ cập: Duy trì số các lớp phổ cập, vận động học sinh có nguy cơ bỏ học trở lại lớp, vận động học sinh thi trượt tốt nghiệp trung học chuyển sang học nghề hoặc bổ túc. Trong năm 2012 đạt được một số kết quả như sau:

- + Tỷ lệ đạt chuẩn xóa mù chữ: 3.042/3.061 người, đạt 99,64%.
- + Tỷ lệ trẻ 5 tuổi ra lớp: 203/204 đạt 99,5%.
- + Tỷ lệ trẻ 6 tuổi ra lớp: 162/162 đạt 100%.
- + Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Tiểu học: 109/109 đạt 100%.
- + Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở: 124/125 đạt 99,2%.

- Xã đã xây dựng kế hoạch và tổ chức chuyên đề “Hướng nghiệp về đào tạo nghề ngắn hạn” cho phụ huynh và học sinh tại hội trường Ủy ban nhân dân xã, với 40 người tham dự, báo cáo viên của Trung tâm dạy nghề huyện Bình Chánh. Qua đó, 14 em đã đăng ký học nghề tại Trung tâm dạy nghề huyện Bình Chánh.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở được tiếp tục học Trung học phổ thông, bổ túc, dạy nghề đạt tỷ lệ 98%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 25%.

b) Y tế

- Hiện xã có 1 trạm y tế với số lượng cán bộ là 9 người trong đó có: 1 bác sĩ, 3 y sĩ (1 y sĩ đang học lớp liên thông đại học), 1 điều dưỡng trung cấp, 2 nữ hộ sinh, 1 dược tá trung học, và 1 hộ lý. Cùng với sự hỗ trợ của trung tâm y tế Huyện, sự nỗ lực của đội ngũ cán bộ y tế năm qua xã đã làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân và thực hiện các chương trình y tế quốc gia đạt kết quả khá. Điều kiện trang thiết bị y tế hiện nay đủ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu của người dân.

- Số lượng cá nhân đăng ký bảo hiểm y tế: 6.113 cá nhân (chiếm tỷ lệ 51,6%).

- Trên địa bàn xã có 3 cơ sở y tế tư nhân, trong đó có 3 phòng khám bệnh ngoài giờ, và 10 đại lý thuốc.

c) Môi trường

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia: 99% hộ dân đều sử dụng nước sạch được cung cấp từ 4 trạm nước thuộc Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, tuy nhiên vẫn còn một số hộ chưa được sử dụng nước sạch do trạm cung cấp nước phục vụ mà phải sử dụng nhờ từ hộ khác hoặc tự khoan giếng.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn môi trường: 465/583 cơ sở, đạt tỷ lệ 79,8%.

- Tỷ lệ hộ có đủ 3 công trình (nhà tắm, hố xí, bể nước) đạt chuẩn: 80%.

- Tình hình xử lý chất thải: hiện xã có 1 tổ thu gom rác dân lập, tỷ lệ người dân và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên các trục đường giao thông đăng ký tham gia thu gom rác là 92%.

- Nghĩa trang: trên địa bàn xã hiện nay không có nghĩa trang theo định hướng quy hoạch. Ủy ban nhân dân xã tuyên truyền vận động người dân thực hiện hỏa táng hoặc chôn tại các nghĩa trang đã được quy hoạch (nghĩa trang Đa Phước, nghĩa trang tại Long An).

- Tình hình chung về môi trường và quản lý môi trường trên địa bàn xã: tương đối ổn định. Ủy ban nhân dân xã thường xuyên kết hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình Chánh kiểm tra định kỳ các cơ sở sản xuất kinh doanh.

5. Hệ thống chính trị và tình hình an ninh trật tự - xã hội

a) Hệ thống chính trị của xã

- Số lượng cán bộ, công chức, cán bộ không chuyên trách của Ủy ban nhân dân xã An Phú Tây được giao năm 2013 là 40 người, trong đó có 22 cán bộ và công chức, 18 cán bộ không chuyên trách. Số lượng hiện có tính đến tháng 5 năm 2013 là 11 cán bộ, 7 công chức, 18 cán bộ không chuyên trách.

- Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ, công chức xã:

+ Trình độ cao học: 1 người;

+ Trình độ đại học: 13 người;

+ Trình độ cao đẳng: 1 người;

+ Trình độ trung cấp: 3 người.

- Về trình độ lý luận chính trị của cán bộ, công chức xã:

- + Trình độ đại học: không có;
- + Trình độ cao cấp: 1 người;
- + Trình độ trung cấp: 9 người.

Đảng bộ xã hiện nay có 10 chi bộ trực thuộc với 111 đảng viên. Trong đó gồm 3 chi bộ ấp, 38 đồng chí nữ, 13 đảng viên dự bị, 2 đồng chí miễn sinh hoạt đảng, 24 đồng chí nghỉ hưu (không tham gia công tác).

Cán bộ Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội có 14 đồng chí. Trong đó: Mặt trận Tổ quốc: có 2 đồng chí; Hội Cựu chiến binh: 2 đồng chí; Hội Phụ nữ: 2 đồng chí; Hội Nông dân: 2 đồng chí; Hội Người cao tuổi: 1 đồng chí; Hội Chữ thập đỏ: 1 đồng chí; Xã đoàn: 3 đồng chí; Hội Khuyến học: 1 đồng chí.

b) An ninh trật tự xã hội

Nhìn chung, tình hình an ninh chính trị trên địa bàn xã trong năm 2012 chưa ổn định, do tai nạn giao thông và số vụ cướp tăng so với cùng kỳ năm ngoái. Về công tác xây dựng lực lượng dân quân và công tác tuyển quân hàng năm đều đạt chỉ tiêu. Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, chương trình mục tiêu 3 giảm được Đảng ủy tập trung lãnh đạo. Các vụ khiếu kiện đông người được ngăn chặn kịp thời, góp phần đảm bảo an ninh chính trị và trật tự xã hội trên địa bàn.

Phần II

NỘI DUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI XÃ AN PHÚ TÂY - HUYỆN BÌNH CHÁNH ĐẾN NĂM 2015

I. MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2015

1. Mục tiêu chung

Xây dựng xã An Phú Tây - huyện Bình Chánh trở thành xã nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Mục tiêu cụ thể

* Hoàn thành 19/19 tiêu chí về nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới theo từng giai đoạn cụ thể:

- Năm 2012: đạt 4/19 tiêu chí (4, 8, 12, 13);
- Năm 2013: phần đầu đạt 8/19 tiêu chí (thêm 4 tiêu chí: 1, 11, 18, 19);
- Năm 2014: phần đầu đạt 14/19 tiêu chí (thêm 6 tiêu chí: 3, 5, 6, 15, 16, 17);
- Năm 2015: phần đầu đạt 19/19 tiêu chí (thêm 5 tiêu chí: 2, 7, 9, 10, 14).

* Nội dung thực hiện cụ thể:

- Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2015 tăng từ 1,5 đến 1,8 lần so với khi xây dựng đề án. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn thành phố (dưới 12 triệu đồng/người/năm) đến năm 2015 dưới 2%.

- Cơ cấu kinh tế theo hướng: Thương mại, dịch vụ - Tiểu thủ công nghiệp - Nông nghiệp. Tỷ lệ qua đào tạo nghề năm 2015 đạt 70% (trong đó có 40% lao động nữ), giải quyết việc làm hàng năm cho 150 lao động.

- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm (trừ số lao động trong độ tuổi đang đi học tập trung tại các trường Trung học phổ thông, Trung cấp, Cao đẳng, Đại học theo quy định,...) đạt trên 95%.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của xã là trên 10%/năm trong giai đoạn 2012 - 2015.

- Chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị hiệu quả cao, an toàn vệ sinh dịch bệnh.

- Xây dựng mạng lưới giao thông nông thôn với chất lượng bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa, tiêu thụ nông sản.

- Kiên cố hóa trường, lớp, hoàn thiện các điều kiện về cơ sở vật chất trong hệ thống trường học, tiến tới hiện đại hóa các phương tiện dạy học.

- Phần đầu phát triển đời sống văn hóa ở nông thôn với 3/3 áp đạt tiêu chuẩn văn hóa, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 90%.

II. NỘI DUNG VÀ NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Quy hoạch

- Mục tiêu: Đạt tiêu chí số 1 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

- Nội dung thực hiện: Việc quy hoạch xây dựng nông thôn mới phải theo Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28 tháng 10 năm 2011 của liên Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch xã nông thôn mới.

2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

a) Giao thông

- Mục tiêu: Đạt tiêu chí số 2 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

- Nội dung thực hiện:

- Nâng cấp, cải tạo: 7.067 m, bao gồm các loại đường:

+ Đường trục xã, liên xã: nâng cấp 1.127 m (đường nhựa) và 1.127 m (đá dăm) lên bê tông nhựa nóng.

+ Đường trục ấp, liên ấp: nâng cấp 522 m (đường nhựa) và 2.400 m (cấp phối sỏi đỏ) lên láng nhựa.

+ Đường ngõ xóm: nâng cấp 1.900 m đường cấp phối lên bê tông xi măng.

b) Thủy lợi

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 3 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Nạo vét lòng kênh, đắp bờ bao 6.200 m các tuyến kênh rạch.

+ Nâng cấp, sửa chữa cống quay T10.

c) Điện

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 4 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện: Cải tạo nâng cấp hệ thống điện của xã, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng dọc các tuyến đường xuyên ấp.

d) Trường học

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 5 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện :

+ Xây dựng mới 1 trường Tiểu học An Phú Tây 2 đạt chuẩn tại khu tái định cư số 5 (khu 47 ha): xây dựng 30 phòng học, phòng chức năng và các công trình phụ.

+ Nâng cấp trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Linh: xây dựng 10 phòng học, bổ sung 5 phòng chức năng, bếp ăn 1 chiều cho 400 suất, nâng cấp nhà tập đa năng và bổ sung trang thiết bị phục vụ học tập.

đ) Cơ sở vật chất văn hóa

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 6 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Xây dựng 1 khu văn hóa thể dục thể thao, trong đó bao gồm trụ sở ban nhân dân ấp 2 và trung tâm học tập cộng đồng tại công viên cây xanh khu định cư số 5 (khu 47 ha) dự kiến 5.000 m².

+ Trụ sở Ủy ban nhân dân xã: nâng cấp, sửa chữa các phòng ban xuống cấp, xây dựng mới 6 phòng làm việc, bếp ăn và bổ sung trang thiết bị làm việc.

+ Xây mới 2 văn phòng ấp 1 và ấp 3 kết hợp tụ điểm sinh hoạt văn hóa, quy mô từ 300 - 500 m².

+ Sửa chữa, nâng cấp đài truyền thanh của xã.

e) Chợ nông thôn

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 7 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Xây dựng mới 1 chợ (loại 3) tại thửa đất số 30, thuộc bản đồ 29 (Bản đồ địa chính) bộ địa chính xã An Phú Tây.

+ Vận động, khuyến khích các thành phần kinh tế tư nhân xây dựng siêu thị mini trên địa bàn xã.

g) Bưu điện

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 8 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện: Nâng cấp máy truy cập Internet tốc độ cao.

h) Nhà ở dân cư nông thôn

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 9 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Triển khai công tác quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn để làm cơ sở cho việc quản lý xây dựng; khuyến khích phát triển nhà tầng, nhà ở theo dự án đối với những khu vực đã có quy hoạch được duyệt.

+ Tập trung ưu tiên việc cải thiện và nâng cao chất lượng chỗ ở của các hộ dân cư nông thôn (sửa chữa, cải tạo và nâng cấp chỗ ở hiện có). Nhà nước hỗ trợ đầu tư một phần, kết hợp với chính sách cho vay để các hộ dân có thể mua hoặc sửa chữa nhà ở.

+ Vận động xây tặng nhà tình thương, nhà tình nghĩa cho các hộ dân thuộc diện chính sách, diện nghèo. Xóa 87 căn nhà tạm, dột nát.

3. Phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức

a) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nâng cao thu nhập

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 10 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Khuyến khích các thành phần kinh tế tư nhân phát triển các hoạt động kinh doanh, dịch vụ nhỏ trong các khu vực được xác định là khu dân cư hiện hữu, khu chỉnh trang để làm cơ sở phát triển ổn định kinh tế trong nhân dân.

+ Định hướng và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế hoạt động kinh doanh phù hợp theo quy hoạch trên từng khu vực.

+ Tăng cường khuyến nông đối với nông dân qua các hình thức bồi dưỡng ngắn hạn, bồi dưỡng kiến thức qua câu lạc bộ khuyến nông, khuyến công...

+ Khuyến khích tạo điều kiện cho người dân chuyển đổi vật nuôi, cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng, có giá trị kinh tế cao để tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp. Khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng đô thị, diện tích đất ít nhưng hiệu quả kinh tế cao, tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường.

b) Giảm nghèo và an sinh xã hội

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 11 của Bộ tiêu chí quốc gia và phù hợp với đặc điểm riêng của thành phố.

- Nội dung thực hiện: Thực hiện các chương trình an sinh xã hội:

+ Tiếp tục thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng chính sách xã hội; hỗ trợ người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế; hỗ trợ kinh phí xóa nhà tạm cho người nghèo; khám chữa bệnh cho người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi; chính sách cho người có công...

+ Tăng cường thực hiện chức năng giám sát phản biện xã hội của các tổ chức chính trị - xã hội, góp phần đảm bảo các chính sách an sinh xã hội của Nhà nước thực sự hỗ trợ được người nghèo và các đối tượng chính sách.

c) Tỷ lệ lao động có việc làm

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 12 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

- Nội dung thực hiện:

+ Ban quản lý xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã liên kết chặt chẽ với trường dạy nghề trên địa bàn huyện, các trường lân cận và các doanh nghiệp nhằm có định hướng đào tạo công nhân kỹ thuật góp phần giải quyết việc làm cho người lao động.

+ Đào tạo nghề cấp chứng chỉ, tập huấn kỹ thuật sản xuất cho nông dân, kỹ năng khuyến nông cho cán bộ khuyến nông cơ sở, nông dân giỏi.

+ Đẩy mạnh hợp tác, liên kết giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, trường đại học, Viện nghiên cứu... với nông dân, hộ sản xuất trong công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, giống mới, công nghệ sau thu hoạch.

+ Đào tạo và nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ kế toán cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp của xã, hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác sản xuất, doanh nghiệp.

+ Lĩnh vực đào tạo nghề cho lao động nông thôn bao gồm:

* Lao động trực tiếp sản xuất: Chăn nuôi, sinh vật cảnh, Cá cảnh - nuôi trồng thủy sản; Trồng hoa; Trồng rau;

* Lao động nghề dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp: Thú y, Bảo vệ thực vật, Giống và vật tư nông nghiệp, Khuyến nông, lâm, ngư, Chế biến bảo quản nông, lâm, thủy sản; Quản lý vận hành và khai thác công trình thủy lợi, Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Quản lý sản xuất nông nghiệp, Tín dụng nông thôn;

* Lao động phi nông nghiệp: Lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, cơ điện nông thôn, kế toán, kinh tế kỹ thuật.

d) Hình thức tổ chức sản xuất

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 13 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Tuyên truyền, vận động nhằm giúp người nông dân nắm bắt được chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về kinh tế tập thể.

+ Bồi dưỡng, đào tạo: tổ trưởng, tổ phó tổ hợp tác, tổ ngành nghề nhằm nâng cao về năng lực quản lý.

+ Hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu như trang thiết bị phục vụ thông tin liên lạc, đào tạo trao đổi, cập nhật thông tin (điện thoại, máy fax, máy vi tính,...).

+ Hỗ trợ để mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức kinh tế tổ hợp tác thông qua:

- Hỗ trợ điều kiện sản xuất như kho chứa, nhà sơ chế - bảo quản, công nghệ, thực hiện chế biến nông sản...

- Hỗ trợ kỹ thuật: tạo điều kiện cho người dân tiếp cận và ứng dụng tiến bộ

khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh, nhằm tăng năng suất chất lượng sản phẩm và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần.

- Hỗ trợ về thông tin thị trường và xúc tiến thương mại.

- Tổ chức tham quan học tập mô hình liên kết sản xuất đáp ứng tốt dịch vụ cho các hộ xã viên trong và ngoài thành phố.

4. Giáo dục, y tế, văn hóa và môi trường

a) Giáo dục

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 14 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

- + Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã phối hợp với các đoàn thể vận động các nguồn tài trợ để nâng cao số lượng và chất lượng các suất học bổng khuyến học giành cho các học sinh có hoàn cảnh khó khăn và có thành tích học tốt.

- + Phân nguồn lao động trên địa bàn xã thành 3 nhóm và đưa ra những hình thức đào tạo cụ thể cho từng nhóm lao động: nhóm chuyển dịch lao động ra khỏi sản xuất nông nghiệp; nhóm lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và nhóm là chủ các doanh nghiệp đóng trên địa bàn xã. Bên cạnh việc đào tạo theo trường lớp cần mở rộng hình thức trao đổi, đối thoại, giao lưu giữa các tổ ngành nghề với doanh nghiệp.

b) Y tế

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 15 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

- + Phối hợp với trung tâm y tế dự phòng đẩy mạnh công tác tuyên truyền phòng chống dịch bệnh. Chú trọng công tác truyền thông dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- + Tổ chức truyền thông lồng ghép, tuyên truyền vận động các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thực hiện các biện pháp tránh thai.

- + Kết hợp Trung tâm Y tế dự phòng Huyện tổ chức tiêm ngừa vaccin, uống vitamin A cho trẻ và khám phụ khoa cho phụ nữ trong độ tuổi sinh sản đạt kế hoạch giao.

- + Vận động, tuyên truyền người dân tham gia bảo hiểm y tế. Hỗ trợ các hình thức bảo hiểm theo quy định.

- + Xây mới 1 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, có khu vực trưng bày hình ảnh về các cây thuốc nam. Kinh phí thực hiện 10.000 triệu đồng (thực hiện theo Quyết định số

5742/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về duyệt Kế hoạch đấu thầu dự án công trình xây dựng trạm y tế xã An Phú Tây).

c) Xây dựng đời sống văn hóa phong phú lành mạnh

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 16 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Bổ sung các quy ước về nếp sống văn hóa. Xây dựng chuẩn gia đình văn hóa, các ấp văn hóa, tổ dân phố văn hóa theo Quyết định số 62/2006/QĐ-BVHTT ngày 23 tháng 6 năm 2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin về việc ban hành Quy chế công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”.

+ Thí điểm xã hội hóa Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao, tụ điểm văn hóa tại các ấp trên cơ sở chọn lọc những loại hình phù hợp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động các dịch vụ phục vụ cộng đồng, thông tin địa phương.

+ Tổ chức tốt các lễ hội cách mạng, dân gian, văn hóa - lịch sử truyền thống và các ngày lễ, hội văn hóa trên địa bàn xã. Xây dựng và phát triển phong trào thể dục thể thao, phong trào văn nghệ quần chúng, đờn ca tài tử, hát với nhau ở xã, ấp. Thông qua hoạt động trên nhằm giảm thiểu các tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan trong cộng đồng dân cư.

+ Xây dựng đời sống văn hóa, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phòng chống tệ nạn xã hội, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở ở xã. Đẩy mạnh phong trào xây dựng gia đình văn hóa, ấp văn hóa, xã văn hóa.

+ Xây dựng quy ước ấp (hương ước) về nếp sống văn hóa nông thôn: (tập trung vào việc cưới, tang, chống mê tín dị đoan và tệ nạn xã hội); giữ gìn vệ sinh công cộng, bảo vệ môi trường; xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

+ Đẩy mạnh, tăng cường công tác tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức của cán bộ, hội, đoàn thể của xã và nhân dân về ý nghĩa của phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, làm cho phong trào càng phát triển sâu rộng, góp phần làm chuyển biến tích cực đến đời sống kinh tế, xã hội trên địa bàn ấp.

+ Thực hiện nghiêm Chi thị số 27-CT/TW ngày 12 tháng 8 năm 1998 của Bộ Chính trị và quy chế thực hiện văn minh trong tiệc cưới, lễ tang và lễ hội. Thực hiện tốt chính sách về người nghèo,...

d) Bảo vệ và phát triển môi trường nông thôn

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 17 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

- + Giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường trong cộng đồng dân cư.
- + Thành lập 1 tổ thu gom rác dân lập.
- + Lắp đặt thêm 150 thùng rác công cộng tại các ấp (50 thùng/năm).
- + Trồng cây xanh các tuyến đường, trường học, cơ quan, y tế... vận động dân tham gia các hội thi Môi trường xanh của Sở, Thành phố (Môi trường xanh, Chủ nhật xanh...).
- + Xây dựng, cải tạo hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của hộ dân, nơi đổ rác chung cho cộng đồng; hệ thống cấp nước sinh hoạt...
- + Xây mới 1 trạm cấp nước tại ấp 2.
- + Nâng cấp 2 trạm cấp nước (ấp 1 và ấp 2).
- + Giải tỏa khu nghĩa địa tại thửa đất số 30, thuộc bản đồ 29 (BĐĐC) bộ địa chính xã An Phú Tây, có diện tích 3.389,6 m². Dự kiến sử dụng khu đất này để xây dựng chợ nông thôn đạt chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương.

5. Hệ thống chính trị và an ninh trật tự xã hội

a) củng cố, nâng cao chất lượng và vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí 18 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Tập thể Đảng bộ, Ban Chấp hành Đảng bộ thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ, các nội quy, quy định trong đảng, đoàn kết thống nhất, phát huy sức mạnh tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ.

+ Nâng cao chất lượng đội ngũ Bí thư chi bộ ấp.

+ Thực hiện công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cán bộ về mọi mặt, chú trọng công tác tạo nguồn phát triển đảng viên.

+ Thực hiện cải cách hành chính đảm bảo khoa học, sắp xếp bộ máy cán bộ gọn nhẹ phù hợp năng lực, hoạt động có hiệu quả.

+ Thực hiện các chương trình hành động thực hiện các Nghị quyết Trung ương 6, 7 khóa X về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân, thanh niên, phụ nữ, tri thức; về nông nghiệp - nông thôn.

+ Tổ chức đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công chức đạt chuẩn để không ngừng

đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới. Cán bộ xã đạt chuẩn phải đảm bảo tiêu chuẩn chung, tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức cấp xã và phải hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao quy định tại Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về ban hành tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn.

b) An ninh chính trị và trật tự xã hội nông thôn

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 19 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, biện pháp bảo vệ an ninh trật tự và “Ngày hội toàn dân bảo vệ An ninh trật tự”.

+ Lực lượng Công an xã được xây dựng, củng cố ngày càng trong sạch, vững mạnh theo quy định của Pháp lệnh Công an xã và hướng dẫn của ngành Công an.

+ Không để xảy ra các hoạt động phá hoại mục tiêu, công trình kinh tế, văn hóa, an ninh, quốc phòng.

+ Không để xảy ra mâu thuẫn tranh chấp phức tạp trong nội bộ nhân dân đồng người, khiếu kiện vượt cấp kéo dài.

+ Kiểm chế và giảm các loại tội phạm và vi phạm pháp luật khác so với năm trước, không để xảy ra tội phạm nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng.

+ Kiểm chế và làm giảm tai nạn, tệ nạn xã hội so với năm trước. Không để xảy ra cháy nổ, tai nạn giao thông và tai nạn lao động nghiêm trọng.

III. DỰ KIẾN KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ HỖ TRỢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

A. Tổng kinh phí đầu tư, hỗ trợ để thực hiện Đề án nông thôn mới xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh, dự kiến: 401.640 triệu đồng, gồm:

1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 251.540 triệu đồng (chiếm 62,63 %)

2. Vốn sự nghiệp hỗ trợ cho các hoạt động trên địa bàn xã: 150.100 triệu đồng (chiếm 37,37 %)

B. Nguồn vốn

1. Vốn từ Ngân sách nhà nước: 209.921 triệu đồng, chiếm 52,27 %; trong đó:

+ Vốn nông thôn mới: 107.421 triệu đồng

+ Vốn lồng ghép: 102.500 triệu đồng

* Vốn tập trung: 76.400 triệu đồng;

* Vốn phân cấp huyện: 0 triệu đồng;

* Vốn sự nghiệp: 26.100 triệu đồng.

2. Vốn cộng đồng: 146.719 triệu đồng, chiếm 36,53 %; trong đó:

+ Vốn dân: 98.359 triệu đồng;

+ Vốn doanh nghiệp: 48.360 triệu đồng.

3. Vốn tín dụng: 45.000 triệu đồng, chiếm 11,20%.

* Vốn đầu tư các nguồn được xác định cụ thể theo chương trình, dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Phần III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện đề án: từ nay đến hết năm 2015.

2. Quy mô và khối lượng thực hiện: theo các biểu đính kèm.

3. Phương châm và nguyên tắc đầu tư, hỗ trợ

- Phát huy nội lực của địa phương là chính, đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn lực từ sự hỗ trợ của Trung ương và Thành phố, đáp ứng nhu cầu đầu tư, giúp đỡ của các doanh nghiệp.

- Phát huy dân chủ, công khai trong cộng đồng dân cư, khẩn trương, đồng bộ và chặt chẽ trong thủ tục hành chính và đầu tư.

a) Cơ chế huy động và quản lý các nguồn vốn

- Thực hiện theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-

BTC ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

- Thực hiện theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn;

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy định cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2013 - 2020.

b) Quản lý đầu tư và xây dựng

- Thực hiện theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

- Vận dụng theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn;

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy định cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2013 - 2020;

- Căn cứ Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020.

4. Phân công thực hiện

a) Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, Ủy ban nhân dân xã An Phú Tây, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Bình Chánh và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Phú Tây

- Tập trung triển khai các hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân, Đảng viên, cán bộ, công chức quán triệt chủ trương của Trung ương và thành phố về chương trình xây dựng mô hình nông thôn mới tại xã; vận động cơ sở sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp và nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia và đóng góp hỗ trợ để thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã.

- Thực hiện theo đúng nội dung của Đề án được phê duyệt, không được thay đổi nội dung của Đề án khi chưa được chấp thuận của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố.

- Phân công các Phòng, ban, đơn vị chức năng của huyện, cán bộ chuyên môn của xã tham gia, hỗ trợ Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Phú Tây xây dựng kế hoạch tổng thể thực hiện đề án giai đoạn 2013 - 2015, xây dựng kế hoạch cụ thể từng năm đảm bảo tiến độ và mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

- Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo đúng quy định hướng dẫn của pháp luật hiện hành.

b) Các Sở, ngành thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố

- Phân công cán bộ, công chức theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ Ban quản lý xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh chuẩn bị và thực hiện, đảm bảo tiến độ thực hiện các tiêu chí của ngành trên địa bàn xã.

- Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu của Trung ương và thành phố do Sở, ngành phụ trách trên địa bàn xã.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã An Phú Tây và Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Phú Tây triển khai thực

hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo Đề án được phê duyệt.

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc hướng dẫn, hoàn tất thẩm định quy hoạch chung, quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch hạ tầng thiết yếu (theo phân công, phân cấp) của huyện Bình Chánh và xã An Phú Tây; tổ chức giám sát việc công bố, công khai các quy hoạch được phê duyệt.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã An Phú Tây cân đối, đề xuất và dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết và bố trí vốn ngân sách tập trung, vốn phân cấp hàng năm (2013 - 2015), đảm bảo tiến độ đầu tư, hoàn thành các tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn xã An Phú Tây.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc nhà nước, các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh và Ban quản lý xây dựng nông thôn mới An Phú Tây, đề xuất và dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân thành phố bổ sung, giao kế hoạch kinh phí sự nghiệp chi thường xuyên để thực hiện các hoạt động, đảm bảo tiến độ thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã An Phú Tây.

c) Tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chương trình, dự án, các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh; định kỳ hàng tháng báo cáo Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố, Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện; tham mưu, đề xuất, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để thành phố tổ chức sơ kết hàng năm, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn thành phố./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Mạnh Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 1****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1724/QĐ-UBND

Quận 1, ngày 24 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH**Về công bố danh mục văn bản hết hiệu lực****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định 16/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp tại Báo cáo số 57/BC-TP ngày 24 tháng 9 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố 02 văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân quận 1 ban hành hết hiệu lực thi hành (theo danh mục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận 1, Thủ trưởng các phòng ban đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH****Phạm Thành Kiên**

DANH MỤC
VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC THI HÀNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1724/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân quận 1)

1	Quyết định số 3029/2009/QĐ-UBND ngày 15/10/2009 của Ủy ban nhân dân quận 1 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của phòng Nội vụ quận 1.
2	Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 16/7/2012 của Ủy ban nhân dân quận 1 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra quận 1.

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1725/QĐ-UBND

Quận 1, ngày 24 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định 16/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp tại Báo cáo số 57/BC-TP ngày 24 tháng 9 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay bãi bỏ 02 văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân quận 1 ban hành (theo danh mục đính kèm) vì không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận 1, Thủ trưởng các phòng ban đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thành Kiên

DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BÃI BỎ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1725/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân quận 1)

STT	Văn bản	Lý do bãi bỏ
1	Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 01/7/2011 của Ủy ban nhân dân quận 1 về Ban hành quy định trình tự thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trên địa bàn quận 1	Không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành
2	Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND-M ngày 08/11/2011 của Ủy ban nhân dân quận 1 về hủy bỏ một phần Chỉ thị số 01/2011/CT-UBND ngày 27/01/2011 của Ủy ban nhân dân quận 1 về Công tác đăng ký nghĩa vụ quân sự, tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, tuyển sinh quân sự và xây dựng lực lượng dự bị động viên năm 2011	Chỉ thị số 01/2011/CT-UBND ngày 27/01/2011 của Ủy ban nhân dân quận 1 đã hết hiệu lực

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 1****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2252/UBND-TP

Quận 1, ngày 24 tháng 9 năm 2013

V/v đính chính số hiệu văn bản

Kính gửi:

- Thủ trưởng phòng ban đơn vị quận 1;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường.

Ủy ban nhân dân quận 1 đã ban hành các Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 20/9/2011 và 03/2012/QĐ-UBND ngày 17/7/2012 về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật. Do có sai sót trong khâu ban hành văn bản nên Ủy ban nhân dân quận 1 xin đính chính số hiệu Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND thành Quyết định số 02/QĐ-UBND và Quyết định số 03/2012/QĐ-UBND thành Quyết định số 03/QĐ-UBND./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH****Phạm Thành Kiên**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2991/QĐ-UBND

*Bình Tân, ngày 10 tháng 4 năm 2013***QUYẾT ĐỊNH****Công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật
hết hiệu lực thi hành do Ủy ban nhân dân quận Bình Tân ban hành****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 725/2009/UBTVQH12 ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và quy định nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức bộ máy của UBND huyện, quận, phường nơi không tổ chức HĐND huyện, quận, phường;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 75/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân quận ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn quận Bình Tân;

Xét đề nghị của Phòng Tư pháp tại Tờ trình số 42/TTr-TP ngày 08 tháng 4 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố 01 văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân quận Bình Tân ban hành hết hiệu lực thi hành (Danh mục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận Bình Tân, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Huỳnh Văn Chính

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HẾT HIỆU LỰC THI HÀNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2991/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân)*

STT	SỐ, KÝ HIỆU VĂN BẢN	NGÀY BAN HÀNH	TRÍCH YẾU NỘI DUNG	NGÀY HẾT HIỆU LỰC	LÝ DO HẾT HIỆU LỰC
1	Quyết định số 12/2011/QĐ- UBND	30/12/2011	Ban hành Kế hoạch chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách quận, chương trình công tác của Ủy ban nhân dân quận năm 2012	01/01/2013	Được minh thị tại trích yếu văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng